

**PHỤ LỤC I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ-KỸ THUẬT DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU BIỂN, SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VÀ DUYỆT TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN TÀU BIỂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư ..../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**MỤC LỤC**

**Chương 1: Quy định chung** .....2

1. Giới thiệu chung .....2

2. Cở sở pháp lý xây dựng định mức.....2

3. Giải thích từ ngữ.....4

4. Phạm vi áp dụng định mức .....6

5. Đối tượng áp dụng định mức .....6

6. Nội dung định mức .....6

**Chương 2: Quy trình thực hiện** .....6

1. Quy trình thực hiện công tác thẩm định thiết kế tàu biển.....6

2. Quy trình thực hiện công tác thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp.....7

3. Quy trình thực hiện công tác duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển.....9

**Chương 3: Định mức kinh tế - kỹ thuật** .....10

1. Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế tàu biển .....10

1.1 Thành phần công việc.....10

1.2 Bảng định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế tàu biển với tàu tiêu chuẩn...11

1.3 Công thức và hệ số chuyển đổi hao phí nhân công .....12

2. Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp .....14

2.1 Thành phần công việc.....14

2.2 Bảng định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp .....15

2.2 Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công.....16

3. Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển .....16

3.1 Thành phần công việc.....16

3.2 Bảng định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển .....17

## **Chương 1: Quy định chung**

### **1. Giới thiệu chung**

Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế tàu biển, sản phẩm công nghiệp và duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển quy định mức hao phí nhân công; hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; hao phí thiết bị kiểm định, dụng cụ bảo hộ lao động và các hao phí khác để thực hiện và hoàn thành công tác thẩm định thiết kế tàu biển, sản phẩm công nghiệp và duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **2. Cở sở pháp lý xây dựng định mức**

- Luật Giá ngày 19/6/2023;
- Bộ luật Hàng hải Việt Nam, ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25/06/2015;
- Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
- Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 Quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển;
- Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;
- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế- kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

- Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 Quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam;

- Thông tư số 45/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành đăng kiểm;

- Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 Quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 7 tháng 12 năm 092016 của bộ trưởng bộ giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển việt nam và Thông tư số 51/2017/ TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển ;

- Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 Quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 234/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng tàu biển, công trình biển; sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên tàu biển, công trình biển; đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá, chứng nhận lao động hàng hải;

- Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

- Các Công ước quốc tế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan.

### 3. Giải thích từ ngữ

- Định mức kinh tế-kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về nhân công, phương tiện, máy móc, thiết bị, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động và các hao phí khác (nếu có) để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công trong điều kiện cụ thể.

- Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, yêu cầu thực tế để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

+ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chính: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chủ yếu, bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí lớn.

+ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ.

+ Phụ tùng thay thế: là các loại vật tư, phụ tùng phải thay thế trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

+ Dụng cụ lao động: là các loại dụng cụ lao động sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí nhân công gồm hao phí nhân công trực tiếp và hao phí nhân công gián tiếp từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc tính cho một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công được quy đổi ra ngày công.

+ Hao phí nhân công gián tiếp (quản lý, phụ vụ,...) được tính theo tỷ lệ phần trăm của nhân công trực tiếp.

+ Hao phí nhân công trực tiếp được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ công.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và yêu cầu thực tế để hoàn thành một đơn vị dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

+ Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị chính là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn và bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

+ Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị khác là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng nhỏ trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Thành phần công việc: Quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình khác có liên quan.

- Thẩm định thiết kế tàu biển là việc kiểm tra, soát xét thiết kế tàu biển để đưa ra kết luận về việc tuân thủ của thiết kế tàu biển với yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển, đo dung tích tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển là việc kiểm tra, soát xét để khẳng định tài liệu hướng dẫn thỏa mãn các quy định của pháp luật, của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Đăng kiểm viên (ĐKV): là người đảm nhận thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công đoạn thẩm định thiết kế tàu biển, sản phẩm công nghiệp hoặc duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển.

- Nhân viên nghiệp vụ (NVNV): là người đảm nhận thực hiện công việc nhận, trả, lưu trữ hồ sơ, nhập dữ liệu, tra cứu, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, in kết quả thẩm định thiết kế và thực hiện các nghiệp vụ văn phòng khác

- Lãnh đạo đơn vị (LĐĐV): là người đảm nhận công tác soát xét hồ sơ, ký giấy chứng nhận, thông báo thẩm định thiết kế.

- Đơn vị thiết kế (ĐVTK): là cơ quan, tổ chức có chức năng thiết kế hồ sơ liên quan đến lĩnh vực được thẩm định.

- Tàu tiêu chuẩn: tàu được lấy làm tiêu chuẩn xác định mức hao phí nhân nhân công; mức hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động; mức hao phí máy móc, thiết bị để hoàn thành hạng mục định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Ngày công tiêu chuẩn (NC<sub>TC</sub>) là số ngày công được xác định để thực hiện việc thẩm định thiết kế đối với tàu tiêu chuẩn tại công đoạn thẩm định thiết kế.

- Ngày công biến động (NC<sub>BD</sub>) là số ngày công sai khác so với ngày công tiêu chuẩn được áp dụng cho các tàu khác với tàu tiêu chuẩn.

- Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG<sub>TC</sub>) là số đơn vị giá được xác định theo các yếu tố đặc trưng của tàu đối với tàu tiêu chuẩn.

- Đơn vị giá A (ĐVG<sub>A</sub>) là số đơn vị giá được xác định theo các yếu tố đặc trưng của tàu đối với tàu khác với tàu tiêu chuẩn.

#### **4. Phạm vi áp dụng định mức**

- Định mức này được áp dụng để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ thẩm định thiết kế tàu biển, thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp và duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển.

- Đối với các nội dung chưa được quy định tại định mức này thì áp dụng theo các định mức, quy định hiện hành có liên quan.

### **5. Đối tượng áp dụng định mức**

Định mức này được áp dụng đối với:

- Các chủ tàu, cơ quan, tổ chức cá nhân quản lý, các tổ chức có liên quan đến công tác thẩm định thiết kế tàu biển, sản phẩm công nghiệp, tài liệu hướng dẫn tàu biển có hoạt động thương mại.

- Định mức này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức đơn vị quản lý, thẩm định tàu biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

### **6. Nội dung định mức**

Nội dung Định mức kinh tế-kỹ thuật được quy định tại Chương 3.

## **Chương 2: Quy trình thực hiện**

### **1. Quy trình thực hiện công tác thẩm định thiết kế tàu biển**

- Tiếp nhận hồ sơ
- + Kiểm tra thành phần hồ sơ thiết kế bao gồm: Đơn đề nghị thẩm định; Thành phần hồ sơ thiết kế đề nghị thẩm định.
- + Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thẩm định.
- Trình lãnh đạo đơn vị
- + Kiểm tra sơ bộ hồ sơ đề nghị thẩm định;
- + Phân công đăng kiểm viên thực hiện thẩm định.
- Nhập hồ sơ
- + Nhập hồ sơ thiết kế đề nghị thẩm định trên hệ thống phần mềm;
- + Lập phiếu giao việc, phân chia hồ sơ thiết kế theo các phân chuyên môn;
- + Giao hồ sơ cho các đăng kiểm viên thẩm định theo chuyên môn.
- Thẩm định hồ sơ thiết kế
- + Đăng kiểm thực hiện thẩm định hồ sơ theo quy định;
- + Thông báo trả kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ và nhận xét thiết kế.
- + Thẩm định lại hồ sơ sau khi có trả lời nhận xét thiết kế;

+ Thông báo khi hồ sơ thẩm định đạt yêu cầu hoặc tiếp tục thông báo nhận xét thiết kế lần tiếp theo;

- Phê duyệt hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu

+ Nhập hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu trên phần mềm thẩm định thiết kế;

+ Ký xác nhận hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu;

- In Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế

+ Nhập nội dung Giấy chứng nhận và Thông báo thẩm định thiết kế trên phần mềm thẩm định thiết kế;

+ In Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế;

+ Ký xác nhận nội dung và thông số trên Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế;

+ Ký phê duyệt Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế và một số hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu;

+ Đóng dấu phê duyệt trên Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế và hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu.

- Thu lệ phí và cấp phát

+ Tính phí, thông báo phí và yêu cầu nộp lệ phí thẩm định thiết kế;

+ Cấp phát hồ sơ thiết kế đã phê duyệt sau khi đã thu lệ phí đầy đủ theo quy định;

+ Cấp phát hồ sơ thiết kế đã phê duyệt cho chi cục đăng kiểm giám sát;

+ Thực hiện lưu trữ hồ sơ thiết kế đã phê duyệt theo quy định.

## **2. Quy trình thực hiện công tác thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp**

- Tiếp nhận hồ sơ

+ Kiểm tra thành phần hồ sơ thiết kế bao gồm: Đơn đề nghị thẩm định; Thành phần hồ sơ thiết kế đề nghị thẩm định.

+ Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thẩm định.

- Trình lãnh đạo đơn vị

+ Kiểm tra sơ bộ hồ sơ đề nghị thẩm định;

+ Phân công đăng kiểm viên thực hiện thẩm định.

- Nhập hồ sơ

+ Nhập hồ sơ thiết kế đề nghị thẩm định trên hệ thống phần mềm;

+ Lập phiếu giao việc, phân chia hồ sơ thiết kế theo các phần chuyên môn;

+ Giao hồ sơ cho các đăng kiểm viên thẩm định theo chuyên môn.

- Thẩm định hồ sơ thiết kế
  - + Đăng kiểm thực hiện thẩm định hồ sơ theo quy định;
  - + Thông báo trả kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ và nhận xét thiết kế.
  - + Thẩm định lại hồ sơ sau khi có trả lời nhận xét thiết kế;
  - + Thông báo khi hồ sơ thẩm định đạt yêu cầu hoặc tiếp tục thông báo nhận xét thiết kế lần tiếp theo;
  - Phê duyệt hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu
  - + Nhập hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu trên phần mềm thẩm định thiết kế;
  - + Ký xác nhận hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu;
  - In Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế
  - + Nhập nội dung Giấy chứng nhận và Thông báo thẩm định thiết kế trên phần mềm thẩm định thiết kế;
  - + In Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế;
  - + Ký xác nhận nội dung và thông số trên Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế;
  - + Ký phê duyệt Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế và một số hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu;
  - + Đóng dấu phê duyệt trên Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế và hồ sơ thẩm định thiết kế đạt yêu cầu.
  - Thu lệ phí và cấp phát
  - + Tính phí, thông báo phí và yêu cầu nộp lệ phí thẩm định thiết kế;
  - + Cấp phát hồ sơ thiết kế đã phê duyệt sau khi đã thu lệ phí đầy đủ theo quy định;
  - + Cấp phát hồ sơ thiết kế đã phê duyệt cho chi cục đăng kiểm giám sát;
  - + Thực hiện lưu trữ hồ sơ thiết kế đã phê duyệt theo quy định.
- 3. Quy trình thực hiện công tác duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển**
- Tiếp nhận hồ sơ
  - + Kiểm tra thành phần hồ sơ tài liệu bao gồm: Đơn đề nghị duyệt tài liệu; Thành phần hồ sơ tài liệu đề nghị duyệt.
  - + Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
  - Trình lãnh đạo đơn vị
  - + Kiểm tra sơ bộ hồ sơ đề nghị duyệt tài liệu;
  - + Phân công đăng kiểm viên thực hiện thẩm định.



- Nhập hồ sơ
  - + Nhập hồ sơ tài liệu đề nghị duyệt trên hệ thống phần mềm;
  - + Lập phiếu giao việc, phân chia hồ sơ tài liệu theo chuyên môn;
  - + Giao hồ sơ cho đăng kiểm viên theo chuyên môn.
- Thẩm định hồ sơ tài liệu
  - + Đăng kiểm thực hiện thẩm định hồ sơ tài liệu theo quy định;
  - + Thông báo trả kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ và nhận xét.
  - + Thẩm định lại hồ sơ tài liệu sau khi có trả lời nhận xét;
  - + Thông báo khi hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu hoặc tiếp tục thông báo nhận xét lần tiếp theo;
- Phê duyệt hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu
  - + Nhập hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu trên phần mềm thẩm định;
  - + Ký xác nhận hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu;
- In Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển
  - + Nhập nội dung Thông báo thẩm định thiết kế trên phần mềm thẩm định;
  - + In Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển;
  - + Ký xác nhận nội dung Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển;
  - + Ký phê duyệt Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển và hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu;
  - + Đóng dấu phê duyệt trên Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển và hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu.
- Thu lệ phí và cấp phát
  - + Tính phí, thông báo phí và yêu cầu nộp lệ phí duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển;
  - + Cấp phát hồ sơ tài liệu đã phê duyệt sau khi đã thu lệ phí đầy đủ theo quy định;
  - + Cấp phát hồ sơ tài liệu đã phê duyệt cho chi cục đăng kiểm giám sát;
  - + Thực hiện lưu trữ hồ sơ tài liệu đã phê duyệt theo quy định.

### **Chương 3: Định mức kinh tế - kỹ thuật**

#### **1. Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế tàu biển**

##### **1.1 Thành phần công việc**

- Kiểm tra, in phiếu tiếp nhận hồ sơ thẩm định và hẹn trả kết quả.
- Kiểm tra hồ sơ, phân duyệt.
- Thẩm định, trả nhận xét.
- Nhập hồ sơ, ký phê duyệt hồ sơ đạt yêu cầu.
- In Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế.
- Ký phê duyệt Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế, Hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.
- Đóng dấu phê duyệt trên Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế, Hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.
- Trả kết quả thẩm định, quản lý, lưu trữ hồ sơ.

## 1.2 Bảng định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế tàu biển với tàu tiêu chuẩn

Đơn vị tính: 1 hồ sơ

Mã hiệu	Tên hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí	
TĐQP.01	Thẩm định thiết kế tàu biển	<b>Nhân công</b>			
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,144	
		Nhân viên nghiệp vụ	công	1,021	
		Đăng kiểm viên	công	158,5	
		<b>Vật tư, nhiên liệu, văn phòng phẩm</b>			
		Phôi Giấy chứng nhận	tờ	01	
		Giấy A4	tờ	41	
		Bút ký	cái	0,01	
		Mực in máy in đen trắng	hộp	0,00743	
		Mực in máy in màu	hộp	0,05	
		Mực đóng dấu	hộp	0,02	
		Cặp lưu công văn	cái	0,02	
		Hộp đựng hồ sơ	cái	0,02	
		Tủ đựng hồ sơ	cái	0,05	
		Văn phòng phẩm khác	%	5	
		<b>Máy móc, thiết bị, phần mềm thẩm định</b>			
		Máy tính để bàn	ca	140,9	
		Máy tính xách tay	ca	82,5	
		Máy chiếu	ca	1,65	
		Máy in màu	ca	1,65	
		Máy in + phô tô	ca	0,0688	
		Phần mềm thẩm định	ca	0,0688	
				ca	55

Ghi chú: hao phí nhân công đối với công đoạn thẩm định thiết kế được xác định bằng 136,50 công.

### 1.3 Công thức và hệ số chuyển đổi hao phí nhân công

Công thức và hệ số chuyển đổi định mức hao phí nhân công áp dụng đối với định mức của tàu tiêu chuẩn tại công đoạn thẩm định thiết kế và công thức, hệ số quy định theo Thông tư số 234 phụ thuộc vào các yếu tố đặc trưng của tàu bao gồm: kiểu tàu, dung tích tàu GT, trọng tải tàu và hệ thống điều khiển máy chính phụ thuộc vào tổng công suất máy.

Các hệ số, công thức chuyển đổi được xác định cụ thể như sau:

(1) Công thức chuyển đổi phụ thuộc vào kiểu tàu được xác định:

$$NC_{BD} = (A - 1) \times (NC_{TC} / N_{ĐKV})$$

Trong đó:

$N_{ĐKV}$  số lượng ĐKV tham gia vào quá trình thực hiện công việc  
hệ số A được xác định theo Bảng dưới đây được tham chiếu theo Thông tư 234:

STT	Kiểu tàu	Hệ số (A)
1.	Tàu không tự hành	0,85
2.	Tàu chở hàng tổng hợp	1,00
3.	Tàu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
4.	Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
5.	Tàu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40
6.	Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, kho chứa nổi và công trình biển di động, tàu cao tốc, cần cẩu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền	1,50
7.	Tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

(2) Công thức chuyển đổi phụ thuộc vào trọng tải của tàu được xác định:

$$NC_{BD} = ((ĐVG_A / ĐVG_{TC}) - 1) \times (NC_{TC} / N_{ĐKV})$$

Trong đó:

$N_{ĐKV}$  số lượng ĐKV tham gia vào quá trình thực hiện công việc

$ĐVG_A$  và  $ĐVG_{TC}$  được xác định theo Bảng dưới đây được tham chiếu theo thông tư 234:

STT	Trọng tải toàn phần, DWT (tấn)	Số đơn vị giá ( $ĐVG_A$ )
1.	Đến 1.000	5.000
2.	Trên 1.000 đến 2.000	5.800
3.	Trên 2.000 đến 4.000	6.600
4.	Trên 4.000 đến 6.000	7.400
5.	Trên 6.000 đến 8.000	8.200
6.	Trên 8.000 đến 10.000	9.000
7.	Trên 10.000 đến 15.000	9.800
8.	Trên 15.000 đến 20.000	10.600
9.	Trên 20.000 đến 30.000	11.400
10.	Trên 30.000 đến 50.000	12.200
11.	Trên 50.000 đến 70.000	13.000
12.	Trên 70.000 đến 100.000	13.800
13.	Trên 100.000 đến 150.000	14.400

Lưu ý: Công thức chuyển đổi phụ thuộc vào trọng tải của tàu không áp dụng cho các tàu có trọng tải nhỏ hơn trọng tải của tàu tiêu chuẩn và các tàu thuộc loại kiểu tàu sau:

- Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, kho chứa nổi và công trình biển di động, tàu cao tốc, cần cẩu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền.

(1) Công thức chuyển đổi phụ thuộc vào dung tích GT của tàu được xác định:

$$NC_{BD} = (ĐVG_A / ĐVG_{TC}) - 1$$

Trong đó  $ĐVG_A$  và  $ĐVG_{TC}$  được xác định theo Bảng dưới đây được tham chiếu theo thông tư 234:

STT	Tổng dung tích tàu (GT)	Số đơn vị giá (ĐVG <sub>A</sub> )
1.	Đến 50	1.250
2.	Trên 50 đến 100	1.250 + (GT – 50) × 35
3.	Trên 100 đến 300	3.000 + (GT – 100) × 30
4.	Trên 300 đến 600	9.000 + (GT – 300) × 25
5.	Trên 600 đến 1.000	16.500 + (GT – 600) × 22
6.	Trên 1.000 đến 2.000	25.300 + (GT – 1000) × 20
7.	Trên 2.000 đến 4.000	45.300 + (GT – 2000) × 18
8.	Trên 4.000 đến 8.000	81.300 + (GT – 4000) × 15
9.	Trên 8.000 đến 12.000	141.300 + (GT – 8000) × 12
10.	Trên 12.000 đến 22.000	189.300 + (GT – 12.000) × 8
11.	Trên 22.000 đến 35.000	269.300 + (GT – 22.000) × 6
12.	Trên 35.000 đến 50.000	347.300 + (GT – 35.000) × 4,5
13.	Trên 50.000 đến 80.000	414.800 + (GT – 50.000) × 3
14	Trên 80.000	504.800 + (GT – 80.000) × 2

Lưu ý: Công thức chuyển đổi phụ thuộc vào trọng tải của tàu không áp dụng cho các tàu có dung tích GT nhỏ hơn dung tích GT của tàu tiêu chuẩn và các tàu thuộc 2 loại kiểu tàu sau:

- Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại;
- Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, kho chứa nổi và công trình biển di động, tàu cao tốc, cần cẩu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền.

Đối với tàu được trang bị hệ thống tự động và điều khiển từ xa thì ngày công biến động được tính bằng:  $NC_{BD} = 1$

## 2. Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp

### 2.1 Thành phần công việc

- Kiểm tra, in phiếu tiếp nhận hồ sơ thẩm định và hẹn trả kết quả.
- Kiểm tra hồ sơ, phân duyệt.
- Thẩm định, trả nhận xét.
- Nhập hồ sơ, ký phê duyệt hồ sơ đạt yêu cầu.
- In Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế.
- Ký phê duyệt Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế, Hồ sơ thiết kế

đạt yêu cầu.

- Đóng dấu phê duyệt trên Giấy chứng nhận, Thông báo thẩm định thiết kế, Hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

- Trả kết quả thẩm định, quản lý, lưu trữ hồ sơ.

## 2.2 Bảng định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp

Đơn vị tính: 1 hồ sơ

Mã hiệu	Tên hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
TĐQP.02	Thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp	<b>Nhân công</b>		
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,115
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,781
		Đăng kiểm viên	công	6,224
		<b>Vật tư, nhiên liệu, văn phòng phẩm</b>		
		Phôi Giấy chứng nhận	tờ	01
		Giấy A4	tờ	11
		Bút ký	cái	0,0025
		Mực in máy in đen trắng	hộp	0,002
		Mực in máy in màu	hộp	0,01
		Mực đóng dấu	hộp	0,005
		Cặp lưu công văn	cái	0,005
		Hộp đựng hồ sơ	cái	0,005
		Tủ đựng hồ sơ	cái	0,01
		Văn phòng phẩm khác	%	5
		<b>Máy móc, thiết bị, phần mềm thẩm định</b>		
		Máy tính để bàn	ca	6,633
		Máy tính xách tay	ca	5,5
		Máy chiếu	ca	0,55
		Máy in màu	ca	0,0165
Máy in + phô tô	ca	0,0165		

Ghi chú: hao phí nhân công đối với công đoạn thẩm định thiết kế được xác định bằng 5 công.

## 2.2 Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công

Đối với một số thiết kế sản phẩm công nghiệp có mức độ phức tạp nhất định, hệ số chuyển đổi ngày công đối giới công đoạn thẩm định thiết kế được thể hiện trong Bảng sau:

STT	Loại sản phẩm công nghiệp	Hệ số chuyển đổi ngày công
1.	Phao neo Hệ thống nâng hạ nắp hầm hàng	3,00
2.	Phao tín hiệu	2,00
3.	Các loại hình sản phẩm công nghiệp khác	1,00

## 3. Định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển

### 3.1 Thành phần công việc

- Kiểm tra, in phiếu tiếp nhận hồ sơ tài liệu và hẹn trả kết quả.
- Kiểm tra hồ sơ tài liệu, phân duyệt.
- Thẩm định, trả nhận xét.
- Nhập hồ sơ, ký phê duyệt hồ sơ đạt yêu cầu.
- In Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển.
- Ký phê duyệt Thông báo thẩm định thiết kế, Hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu.
- Đóng dấu phê duyệt trên Thông báo duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển và Hồ sơ tài liệu đạt yêu cầu.
- Trả kết quả duyệt tài liệu, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài liệu.



### 3.2 Bảng định mức kinh tế-kỹ thuật thẩm định duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển

Mã hiệu	Tên hạng mục	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
TĐQP.03	Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển	<b><i>Nhân công</i></b>		
		Lãnh đạo đơn vị	công	0,115
		Nhân viên nghiệp vụ	công	0,781
		Đăng kiểm viên	công	6,224
		<b><i>Vật tư, nhiên liệu, văn phòng phẩm</i></b>		
		Phôi Giấy chứng nhận	tờ	01
		Giấy A4	tờ	11
		Bút ký	cái	0,0025
		Mực in máy in đen trắng	hộp	0,002
		Mực in máy in màu	hộp	0,01
		Mực đóng dấu	hộp	0,005
		Cặp lưu công văn	cái	0,005
		Hộp đựng hồ sơ	cái	0,005
		Tủ đựng hồ sơ	cái	0,01
		Văn phòng phẩm khác	%	5
		<b><i>Máy móc, thiết bị, phần mềm thẩm định</i></b>		6,633
		Máy tính để bàn	ca	5,5
		Máy tính xách tay	ca	0,55
		Máy chiếu	ca	0,55
		Máy in màu	ca	0,0165
		Máy in + phô tô	ca	0,0165